

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ 2/2019

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		318,557,274,031	298,305,718,801
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	169,961,654,701	156,201,760,770
111	1. Tiền		49,961,654,701	51,201,760,770
112	2. Các khoản tương đương tiền		120,000,000,000	105,000,000,000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		115,230,394,917	108,356,037,052
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	99,136,442,481	92,450,493,251
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2,890,536,069	1,664,822,740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16,710,309,610	17,601,610,735
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3,506,893,243)	(3,360,889,674)
140	III. Hàng tồn kho	8	16,714,149,140	15,701,895,591
141	1. Hàng tồn kho		16,714,149,140	15,701,895,591
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		16,651,075,273	18,046,025,388
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	16,590,931,602	17,204,063,855
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		60,143,671	841,961,533
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		2,008,330,238,820	2,241,055,039,461
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,611,658,200	3,201,560,200
216	1. Phải thu dài hạn khác		3,611,658,200	3,201,560,200
220	II. Tài sản cố định		1,905,730,218,360	2,141,291,574,678
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1,857,056,460,804	2,010,115,597,984
222	- Nguyên giá		3,475,010,250,299	3,470,738,207,545
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,617,953,789,495)	(1,460,622,609,561)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	48,399,174,218	130,900,021,903
225	- Nguyên giá		61,138,181,824	200,397,272,737
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12,739,007,606)	(69,497,250,834)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	274,583,338	275,954,791
228	- Nguyên giá		1,966,221,000	1,866,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,691,637,662)	(1,590,266,209)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2,478,404,545	100,000,000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2,478,404,545	100,000,000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	37,000,000,000	37,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,000,000,000	1,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		59,509,957,715	59,461,904,583
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	58,228,408,053	58,180,354,921
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1,281,549,662	1,281,549,662
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,326,887,512,851	2,539,360,758,262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		683,368,713,614	954,194,940,373
310	I. Nợ ngắn hạn		339,077,076,125	498,866,712,291
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		29,131,650,927	25,035,735,793
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	3,653,687,670	1,049,469,782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	20,349,866,984	26,903,668,949
314	4. Phải trả người lao động		16,639,263,236	27,298,756,468
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	20,428,882,145	11,143,327,934
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,662,756,290	2,571,915,623
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	15,195,002,806	92,067,657,103
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		230,489,268,335	312,269,482,907
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		230,489,268,335	312,269,482,907
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		526,697,732	526,697,732
330	II. Nợ dài hạn		344,291,637,489	455,328,228,082
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	162,629,118,223	160,587,199,618
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	181,662,519,266	294,741,028,464
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,643,518,799,237	1,585,165,817,889
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1,643,518,799,237	1,585,165,817,889
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		271,459,404,583	270,863,162,669
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		606,538,211,544	548,781,472,110
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		548,781,472,110	542,846,695,209
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		57,756,739,434	5,934,776,901
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,326,887,512,851	2,539,360,758,262



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019



Võ Thị Minh Thư
KT.Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý II Năm 2019

Thứ tự	Chi tiêu	Mã số	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	462,779,492,213	462,433,429,094	936,960,925,958	888,816,382,210
3	2. Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
13	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		462,779,492,213	462,433,429,094	936,960,925,958	888,816,382,210
15	4. Giá vốn hàng bán	11	(360,910,704,770)	(378,814,943,645)	(726,785,474,188)	(729,439,106,902)
17	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	101,868,787,443	83,618,485,449	210,175,451,770	159,377,275,308
19	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,989,234,363	362,450,266	3,389,259,725	1,205,376,071
21	7. Chi phí tài chính	22	(9,292,508,304)	(12,635,664,747)	(20,120,562,038)	(25,610,857,650)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(9,276,487,575)	(12,635,664,747)	(20,104,541,309)	(25,610,857,650)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(43,966,689,008)	(48,969,983,528)	(91,360,860,318)	(99,825,667,313)
27	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(33,594,445,233)	(32,181,697,520)	(66,744,301,488)	(64,194,092,255)
29	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -	30	17,004,379,261	(9,806,410,080)	35,338,987,651	(29,047,965,839)
31	11. Thu nhập khác	31	18,231,422,520	21,193,574,395	39,658,151,895	49,214,864,459
33	12. Chi phí khác	32	(296,249,910)	(16,100,895)	(577,959,274)	(28,263,285)
35	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	17,935,172,610	21,177,473,500	39,080,192,621	49,186,601,174
37	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	34,939,551,871	11,371,063,420	74,419,180,272	20,138,635,335
39	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6,987,910,374)	(2,274,212,684)	(14,883,836,054)	(4,027,727,067)
41	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
41	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	60	27,951,641,497	9,096,850,736	59,535,344,218	16,110,908,268



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Võ Thị Minh Thư
KT. Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		74,419,180,272	20,138,635,335
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 1	219,457,100,524	222,440,619,391
03	- Các khoản dự phòng		60,543,998	(456,565,018)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19,403,939,573)	(27,934,781,670)
06	- Chi phí lãi vay	28	20,104,541,309	25,610,857,650
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		294,637,426,530	239,798,765,688
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(6,598,641,572)	(1,980,217,052)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(1,012,253,549)	(1,479,398,386)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(1,591,995,984)	(27,412,423,261)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		565,079,121	7,269,828,809
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20,820,323,881)	(25,884,572,767)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(19,758,526,486)	(16,307,990,970)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1,182,362,870)	(1,208,820,633)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		244,238,401,309	172,795,171,428
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(14,518,125,454)	(244,262,621,781)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		43,217,045,450	69,953,409,089
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	3,380,870,826	1,202,869,240
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		32,079,790,822	(173,106,343,452)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	25	-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	161,258,300,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(175,087,645,598)	(183,484,002,048)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(19,771,078,172)	(16,025,552,388)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(67,699,574,430)	(32,178,900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(262,558,298,200)	(38,283,433,336)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = 20+ 30 + 40)		13,759,893,931	(38,594,605,360)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		156,201,760,770	147,281,953,902
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	169,961,654,701	108,687,348,542



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Võ Thị Minh Thư
KT.Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 5.380 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.678).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
4. TIỀN		
Tiền mặt	31,495,639,183	24,072,920,666
Tiền gửi ngân hàng	18,368,242,395	27,128,840,104
Tiền đang chuyển	97,773,123	-
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng		
Các khoản tương đương tiền	120,000,000,000	105,000,000,000
TỔNG CỘNG	169,961,654,701	156,201,760,770
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Khách hàng dùng thẻ taxi	83,632,617,200	81,024,647,919
Phải thu về thanh lý TSCĐ	-	612,500,000
Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi	4,927,188,356	2,698,320,000
Khách hàng taxi vắng lái	2,690,854,000	1,768,979,900
Khách hàng khác trong nước	7,885,782,925	6,346,045,432
TỔNG CỘNG	99,136,442,481	92,450,493,251
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,241,185,316)	(1,199,917,910)
GIÁ TRỊ THUẦN	97,895,257,165	91,250,575,341

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,095,181,747	1,092,527,523
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	210,484,607	57,214,540
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(64,481,038)	(29,306,585)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,241,185,316	1,120,435,478

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	2,890,536,069	1,664,822,740
TỔNG CỘNG	2,890,536,069	1,664,822,740

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	16,710,309,610	17,601,610,735
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>6,324,511,198</i>	<i>5,378,007,766</i>
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	<i>933,051,796</i>	<i>2,671,415,113</i>
<i>Phải thu vé máy bay</i>	<i>3,525,289,955</i>	<i>3,412,003,042</i>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>2,189,282,000</i>	<i>2,238,662,000</i>
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	<i>460,577,798</i>	<i>312,916,944</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>3,277,596,863</i>	<i>3,588,605,870</i>
Dài hạn	3,611,658,200	3,201,560,200
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>3,611,658,200</i>	<i>3,201,560,200</i>
TỔNG CỘNG	20,321,967,810	20,803,170,935
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,265,707,927)	(2,160,971,764)
<i>Trong đó</i>	<i>Trích lập trong kỳ</i>	
	<i>169,217,201</i>	
	<i>Hoàn nhập trong kỳ</i>	
	<i>64,481,038</i>	
TỔNG CỘNG	18,056,259,883	18,642,199,171

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	16,714,149,140	15,701,895,591
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	16,714,149,140	15,701,895,591

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	7,437,245,448	3,365,837,829	3,459,935,124,268	3,470,738,207,545
Mua mới		31,380,000	9,345,840,909	9,377,220,909
Tặng khác			139,259,090,913	139,259,090,913
Thanh lý, nhượng bán			(144,364,269,068)	(144,364,269,068)
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7,437,245,448	3,397,217,829	3,464,175,787,022	3,475,010,250,299
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	4,646,278,164	655,119,469	29,084,334,332	34,385,731,965
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	6,394,513,955	1,660,563,738	1,452,567,531,868	1,460,622,609,561
Khấu hao trong kỳ	473,293,049	433,533,321	208,568,806,791	209,475,633,161
Tặng khác			66,638,339,138	66,638,339,138
Thanh lý, nhượng bán			(118,782,792,365)	(118,782,792,365)
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	6,867,807,004	2,094,097,059	1,608,991,885,432	1,617,953,789,495
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1,042,731,493	1,705,274,091	2,007,367,592,400	2,010,115,597,984
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	569,438,444	1,303,120,770	1,855,183,901,590	1,857,056,460,804
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	989,549,327,623	989,549,327,623
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	200,397,272,737	200,397,272,737
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính	-	-
Tăng khác	-	-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(139,259,090,913)	(139,259,090,913)
Trả lãi TSCĐ TTC	-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>61,138,181,824</u>	<u>61,138,181,824</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	69,497,250,834	69,497,250,834
Khấu hao trong kỳ	9,880,095,910	9,880,095,910
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(66,638,339,138)	(66,638,339,138)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>12,739,007,606</u>	<u>12,739,007,606</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	130,900,021,903	130,900,021,903
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>48,399,174,218</u>	<u>48,399,174,218</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			1,866,221,000	1,866,221,000
Mua trong kỳ			100,000,000	100,000,000
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	-	-	<u>1,966,221,000</u>	<u>1,966,221,000</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,361,221,000	1,361,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			1,590,266,209	1,590,266,209
Hao mòn trong kỳ			101,371,453	101,371,453
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	-	-	<u>1,691,637,662</u>	<u>1,691,637,662</u>

Các thuyết minh của báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 16

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12
năm 2018
Vào ngày 30 tháng 06
năm 2019

-	-	275,954,791	275,954,791
-	-	274,583,338	274,583,338

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Phương tiện vận tải

TỔNG CỘNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
2,478,404,545	100,000,000
2,478,404,545	100,000,000

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

GIÁ TRỊ THUẦN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
36,000,000,000	36,000,000,000
1,000,000,000	1,000,000,000
-	-
37,000,000,000	37,000,000,000

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Ngày 01 tháng 01 năm 2019

	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Ngắn hạn**

Bảo hiểm vật chất xe

Phí bảo trì đường bộ

Công cụ - dụng cụ đang dùng

Khác

Dài hạn

Phí bảo trì đường bộ

Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi

Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng

Công cụ - dụng cụ đang dùng

Khác

TỔNG CỘNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
16,590,931,602	17,204,063,855
10,352,446,398	11,917,454,893
2,340,082,833	2,928,716,167
278,387,741	499,760,367
3,620,014,630	1,858,132,428
58,228,408,053	58,180,354,921
28,808,000	28,191,000
50,488,199,716	51,143,890,624
240,533,173	572,661,533
3,869,978,425	2,898,898,699
3,600,888,739	3,536,713,065
74,819,339,655	75,384,418,776

		Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019	
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
Phải trả người bán				
- Trả trước để mua phương tiện vận tải		1,000,000,000	-	
- Khách hàng khác		2,653,687,670	1,049,469,782	
TỔNG CỘNG		3,653,687,670	1,049,469,782	
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Ngày 01 tháng 01 năm 2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân				
	-	-	-	-
Phải nộp				
Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)				
	11,862,600,806	14,883,836,054	(19,758,526,486)	6,987,910,374
Thuế giá trị gia tăng				
	12,983,265,693	73,396,447,518	(74,383,394,065)	11,996,319,146
Thuế thu nhập cá nhân				
	2,057,802,450	2,520,413,199	(3,212,578,185)	1,365,637,464
Các loại thuế khác				
	0	30,000,000	(30,000,000)	-
TỔNG CỘNG		26,903,668,949	(97,384,498,736)	20,349,866,984
		Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019	
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
Tạm trích lương tháng 13		10,800,000,000	-	
Khen thưởng-phúc lợi		7,781,394,988	11,056,705,225	
Khác		1,847,487,157	86,622,709	
TỔNG CỘNG		20,428,882,145	11,143,327,934	
		Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019	
19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC				
Chi trả hộ		8,046,822,237	14,832,226,273	
Tiền lãi vay phải trả		2,066,329,575	2,782,112,147	
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS		-	882,497,084	
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch		1,524,188,335	1,719,125,465	
Cổ tức phải trả		760,515,370	68,460,089,800	
Khác		2,797,147,289	3,391,606,334	
TỔNG CỘNG		15,195,002,806	92,067,657,103	
Trong đó:				
- Phải trả cho bên thứ ba		7,148,180,569	77,235,430,830	
- Phải trả cho bên liên quan		8,046,822,237	14,832,226,273	

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Nhận ký quỹ từ lái xe	102,668,740,621	101,749,168,482
Nhận ký quỹ khách hàng	52,138,088,865	50,930,282,828
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6,322,288,737	6,407,748,308
TỔNG CỘNG	162,629,118,223	160,587,199,618

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	384,261,739,673	559,349,385,271
Thuê tài chính	27,890,047,928	47,661,126,100
TỔNG CỘNG	412,151,787,601	607,010,511,371
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	230,489,268,335	312,269,482,907
+ Vay từ ngân hàng	218,595,968,339	287,584,061,115
+ Nợ thuê tài chính	11,893,299,996	24,685,421,792
Nợ dài hạn	181,662,519,266	294,741,028,464

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2019	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Vay ngân hàng	559,349,385,271	-	(175,087,645,598)	384,261,739,673
Nợ thuê tài chính	47,661,126,100	-	(19,771,078,172)	27,890,047,928
TỔNG CỘNG	607,010,511,371	-	(194,858,723,770)	412,151,787,601

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/06/20)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	31,476,930,000	8,640,485,000	40,117,415,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2% -3%	291 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	36,628,098,417	9,521,499,715	46,149,598,132	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -1% đến -0.6%	483 xe
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN)	28,212,700,008	25,569,803,097	53,782,503,105	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	215 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	106,101,239,918	84,529,941,849	190,631,181,767	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	1.082 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CNHV	16,176,999,996	37,404,041,673	53,581,041,669	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ lãi biên 2%	173 xe
TỔNG CỘNG	218,595,968,339	165,665,771,334	384,261,739,673	-	-	-

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý III/2019	Quý IV/2019	Quý I/2020	Quý II/2020	Tổng cộng
Thanh toán	65,035,579,689	58,334,635,828	53,839,513,292	41,386,239,530	218,595,968,339

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019			Ngày 01 tháng 01 năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	5,114,184,714	312,884,718	4,801,299,996	15,473,422,712	938,607,156	14,534,815,556
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	8,710,232,656	1,618,232,656	7,092,000,000	12,120,248,216	1,969,641,980	10,150,606,236
Dưới 1 năm	13,824,417,370	1,931,117,374	11,893,299,996	27,593,670,928	2,908,249,136	24,685,421,792
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	809,419,174	9,202,492	800,216,682	4,379,217,529	146,044,471	4,233,173,058
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	16,634,694,506	1,438,163,256	15,196,531,250	20,914,458,333	2,171,927,083	18,742,531,250
Từ 1 - 5 năm	17,444,113,680	1,447,365,748	15,996,747,932	25,293,675,862	2,317,971,554	22,975,704,308
TỔNG CỘNG	31,268,531,050	3,378,483,122	27,890,047,928	52,887,346,790	5,226,220,690	47,661,126,100

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>678,591,920,000</u>	<u>678,591,920,000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	67,699,574,430	32,178,900

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019		Ngày 01 tháng 01 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	936,960,925,958	888,816,382,210
TỔNG CỘNG	<u>936,960,925,958</u>	<u>888,816,382,210</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	797,049,204,922	737,623,972,667
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	128,891,111,539	138,857,551,214
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	11,020,609,497	12,334,858,329

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>-</u>

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	936,960,925,958	888,816,382,210
TỔNG CỘNG	936,960,925,958	888,816,382,210
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	797,049,204,922	737,623,972,667
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	128,891,111,539	138,857,551,214
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	11,020,609,497	12,334,858,329

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,380,870,826	1,202,869,240
Khác	8,388,899	2,506,831
TỔNG CỘNG	3,389,259,725	1,205,376,071

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	608,293,916,799	606,531,537,113
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	107,858,584,966	111,568,387,614
Khác	10,632,972,423	11,339,182,175
TỔNG CỘNG	726,785,474,188	729,439,106,902

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Lãi tiền vay	20,104,541,309	25,610,857,650
Khác	16,020,729	-
TỔNG CỘNG	20,120,562,038	25,610,857,650

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Chi phí bán hàng	91,360,860,318	99,825,667,313
- Chi phí nhân công	35,496,842,354	39,623,485,293
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,446,782,484	53,654,774,478
- Khác	2,417,235,480	6,547,407,542
Chi phí quản lý doanh nghiệp	66,744,301,488	64,194,092,255
- Chi phí nhân công	41,403,714,475	37,689,226,307
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1,591,037,337	1,969,105,959
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,669,603,580	18,113,607,865
- Khác	6,079,946,096	6,422,152,124
TỔNG CỘNG	158,105,161,806	164,019,759,568

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Thu nhập khác	39,658,151,895	49,214,864,459
Thu từ thanh lý tài sản cố định	16,023,068,747	26,731,912,430
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	19,178,948,200	20,092,748,582
Khác	4,456,134,948	2,390,203,447
Chi phí khác	(577,959,274)	(28,263,285)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(577,959,274)	(28,263,285)
GIÁ TRỊ THUẦN	39,080,192,621	49,186,601,174

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	41,604,545,450	65,565,909,089
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(25,581,476,703)	(38,833,996,659)
Giá trị thuần	16,023,068,747	26,731,912,430

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Chi phí nguyên liệu	167,077,856,477	158,228,858,239
Chi phí nhân công	369,464,416,135	370,048,139,964

Chi phí khấu hao và khấu trừ	219,457,100,524	222,440,619,391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100,473,862,752	106,157,766,619
Khác	28,417,400,106	36,583,482,257
TỔNG CỘNG	884,890,635,994	893,458,866,470

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14,883,836,054	4,027,727,067
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	14,883,836,054	4,027,727,067

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	74,419,180,272	20,138,635,335
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	74,419,180,272	20,138,635,335
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	14,883,836,054	4,027,727,067

Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	14,883,836,054	4,027,727,067
Thuế TNDN phải trả đầu năm	11,862,600,806	14,411,641,791
Thuế TNDN đã trả trong năm	(19,758,526,486)	(16,307,990,970)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	6,987,910,374	2,131,377,888

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,281,549,662	1,281,549,662	-	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	5,042,335,362	4,924,824,998

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	8,046,822,237	14,832,226,273

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
Lương	<u>2,722,920,000</u>	<u>3,189,370,000</u>

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Dưới 1 năm	10,505,099,380	9,268,705,038
Từ 1 - 5 năm	16,454,587,698	17,658,682,869
TỔNG CỘNG	<u>26,959,687,078</u>	<u>26,927,387,907</u>



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019



Võ Thị Minh Thư
KT.Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

25.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	678,591,920,000	86,929,263,110	270,076,778,353	542,846,695,209	1,578,444,656,672
Tăng vốn					
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	180,072,574	16,110,908,268	16,110,908,268
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(180,072,574)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(270,108,861)	(270,108,861)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(783,000,000)	(783,000,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	678,591,920,000	86,929,263,110	270,256,850,927	557,724,422,042	1,593,502,456,079
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	678,591,920,000	86,929,263,110	270,863,162,669	548,781,472,110	1,585,165,817,889
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	59,535,344,218	59,535,344,218
Phân phối lợi nhuận	-	-	596,241,914	(596,241,914)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(894,362,870)	(894,362,870)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(288,000,000)	(288,000,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	678,591,920,000	86,929,263,110	271,459,404,583	606,538,211,544	1,643,518,799,237